

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG MINH TRADING AND CONSTRUCTION SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: QUANGMINH TCS .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109409545

**3. Ngày thành lập:** 09/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 71 Lý Nam Đế, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                    | 4933     |
| 3.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>Chi tiết: - Sản xuất quần áo bảo hộ lao động;                                                                                                                                                                         | 1410     |
| 4.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                    | 3290     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314     |
| 6.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                           | 3700     |
| 7.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                          | 3811     |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101     |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102     |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                           | 4211     |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                            | 4212     |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                | 4221     |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                     | 4222     |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                      | 4223     |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Cụ thể:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đĩa vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng,<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm. | 4329 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 30. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: -Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm -Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh -Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện -Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                         | 4649 |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Mua bán trang thiết bị y tế | 4659        |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                         | 4669        |
| 37. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690(Chính) |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4759        |
| 39. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761        |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4773        |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621        |
| 42. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ sản xuất chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5911        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Hoạt động hậu kỳ<br>Chi tiết:<br>Hoạt động như biên tập, truyền phim /băng, đầu đề, phụ đề, giới thiệu phim (giới thiệu danh sách các diễn viên, đạo diễn, người quay phim...), thuyết minh, đồ họa máy tính, sản xuất các phim hoạt họa và các hiệu ứng đặc biệt về chuyển động, phát triển và xử lý phim điện ảnh, các hoạt động làm thử phim điện ảnh, hoạt động của các phòng thí nghiệm đặc biệt dành sản xuất phim hoạt họa.                                                                                                                                         | 5912 |
| 44. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5913 |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông, thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Tư vấn quản lý dự án, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | 7110 |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 47. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490 |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                             | 7730 |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác mua bán hàng hóa<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DANH HUY | Đội 11, Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    | 001090028605                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                              |                           |        |             |        |               |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|---------------|
| 2 | NGUYỄN THANH BÌNH | Số 43 ngõ 282 Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 48.000 | 480.000.000 | 24,000 | 036081000164  |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Tổng số                   | 48.000 | 480.000.000 | 24,000 |               |
| 3 | DƯƠNG HÙNG CƯỜNG  | Số 7 ngõ 59 Phố Đại Đồng, Tổ 5, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 48.000 | 480.000.000 | 24,000 | 0010860001627 |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Tổng số                   | 48.000 | 480.000.000 | 24,000 |               |
| 4 | TRẦN VIỆT HẢI     | Số 2 ngõ 3, Phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 56.000 | 560.000.000 | 28,000 | 001079012121  |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |               |
|   |                   |                                                                                              | Tổng số                   | 56.000 | 560.000.000 | 28,000 |               |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN VIỆT HẢI**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/07/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001079012121*

Ngày cấp: *02/12/2019*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 2 ngõ 3, Phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 2 ngõ 3, Phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội